

手洗いチェック Hand washing Check 清洗手指 检查 Kiểm tra rửa tay

10秒
10seconds
10秒钟
10 giây



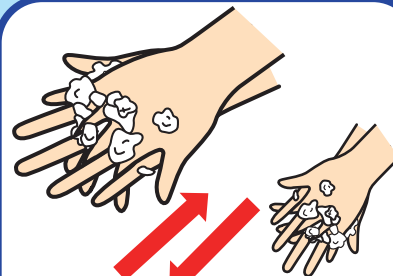
流水
Running water
流水
nước chảy



30秒 30seconds 30秒钟 30 giây



手の平
Palms
手掌
Lòng bàn tay



手の甲
Back of the hands
手背
Mu bàn tay



指の間
Between the fingers
指间
Giữa các ngón tay



親指
Thumbs
拇指
Ngón cái



指先・爪
Fingertips・Nails
指尖・指甲
Đầu ngón tay・Móng tay

20秒
20seconds
20秒钟
20 giây



手首
Wrists
手腕
Cổ tay



流水
Running water
流水
nước chảy



花王プロフェッショナル・サービス株式会社

衛生ナビ <https://pro.kao.com/jp/sanitation-navi/>
今日から始める衛生管理